TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:100/2019/DS-PT
Ngày: 04/6/2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Lịnh

Ông Võ Thanh Huyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Kháng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện R bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 và bà Trương Mỹ H, sinh năm 1975. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TH An, xã TH Lộc, H. R, T. K.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TH An, xã TH Lộc, H. R, T. K.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N: ông Phạm Xuân T, sinh năm 1987 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2019). (Có mặt).

Địa chỉ: 15/7, Lê Hồng Phong, khu vực 2, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

***- Người kháng cáo*:** ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N là bị đơn.

***- Người kháng nghị*:** Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2017 và biên bản hòa giải ngày 25/5/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H trình bày*: Vào ngày 11/02/2015 (al) vợ chồng ông có cho ông T, bà N mượn số tiền là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) hai bên có làm giấy tay, không tính lãi, lý do ông T, bà H không yêu cầu tính lãi là do ông T, bà H có ý định mua đất của ông T, bà N nên mới cho mượn số tiền lớn trên, nếu không vay được tiền Ngân hàng thì ông T, bà N bán đất cho ông, bà. Hai bên thỏa thuận mượn trong thời gian là 03 tháng, nhưng chưa đến 3 tháng thì bà N, ông T trả cho vợ chồng ông, bà 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nợ lại 30.000.000 đồng và sau đó ông T, bà N xin hỏi vay thêm tổng cộng số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng lãi là 50.000 đồng/tháng, thỏa thuận thời gian là 01 tháng sẻ trả số tiền trên và lãi suất, từ đó đến nay ông T, bà N không có trả tiền gốc và tiền lãi.

Nay ông T, bà H yêu cầu ông T, bà N trả lại số tiền gốc cho ông là 55.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo pháp luật từ ngày 14/2/2015 cho đến ngày xét xử.

** Bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Vào ngày 02/02/2015 vợ chồng ông, bà có hỏi vay của ông T, bà H số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.800.000 đồng/ngày, hai bên có làm giấy tay, đến ngày 14/02/2015 vợ chồng ông trả cho ông T, bà H 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc, tiền lãi đóng được 12 ngày x 1.800.000 đồng/ngày tổng cộng là 21.600.000đồng (Hai mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng) nhưng ông bà cho rằng đã đóng nhiều lần hơn số tiền trên ông, bà đóng 04 lần cụ thể là lần thứ nhất: vào ngày 15/3/2015 đóng được 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), lần thứ hai ngày 22/4/2015 đóng được 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), lần 3 đóng ngày 25/8/2015 đóng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), lần thứ 4 ngày 29/03/2015 đóng được 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), từ đó ông, bà không đóng nữa, tổng cộng ông, bà đóng cho ông T, bà H được 27.750.000 đồng (hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và ông, bà xác định khi đóng lãi không làm giấy tờ mà chỉ có người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kim Hoa và Phạm Thị Mỹ Lan.

Tổng cộng số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) trong biên nhận ngày 14/2/2015 ông T và bà N thừa nhận là có thiếu ông T, bà H nhưng là tiền lãi chứ không phải tiền gốc nhưng ông, bà cho rằng ông T bắt buộc ông, bà ký biên nhận là có hỏi lại số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) nhưng trong số tiền trên thì ông, bà cho rằng đã trả được 27.750.000 đồng còn nợ lại 27.250.000 đồng nay ông T và bà N không đồng ý trả số tiền còn lại trên vì ông bà đã trả vượt số tiền 12 ngày theo thỏa thuận của hai bên.

Vào ngày 20/6/2018 thì ông T, bà N có làm đơn phản tố lại yêu cầu của ông T, bà H là ông, bà xác định ngày 02/2/2015 vợ chồng ông, bà có hỏi vay của ông T, bà H 200.000.000 đồng và trả lãi suất 27.550.000đồng, nhưng sau đó ông T

bắt ông, bà phải đóng hoa hồng + thêm tiền lãi là 55.000.000 đồng do đó nay ông, bà không đồng ý trả thêm nữa, ông, bà yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật và buộc ông T, bà H phải giao trả lại số tiền lãi đóng dư lại cho ông, bà.

** Tại bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện R đã quyết định*: Buộc ông Trần N T, bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền gốc là 55.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) lãi suất 29.968.125 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 84.968.125 đồng (Tám mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng)

Không chấp nhận yêu cầu phản tố ông ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

** Ngày 12/3/2019 ông Trần N T và bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện R với nội dung*: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K khấu trừ lại phần lãi suất mà ông bà đã đóng lãi vượt quá quy định pháp luật.

** Ngày 12/03/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện R kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện R với nội dung*: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh K xem xét lại phần án phí.

** Tại phiên tòa phúc thẩm*:

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N đồng ý trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H số tiền nợ vay vốn gốc 55.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng vốn gốc và lãi là 70.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H đồng ý việc bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H số tiền nợ vay vốn gốc 55.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng vốn gốc và lãi là 70.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện R, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện R theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và sửa án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N vắng mặt, nhưng có giấy ủy quyền cho ông Phạm Xuân T tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn ông T và bà H với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T và bà N thống nhất thỏa thuận được với nhau cụ thể bị đơn ông T và bà N trả cho nguyên đơn ông T và bà H số tiền nợ vay vốn gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi 15.000.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi là 70.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông T và bà H với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T và bà N là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của nguyên đơn ông T và bà H với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T và bà N.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện R đề nghị xem xét lại phần án phí.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Trần N T và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng và đồng thời tính án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ là không đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện R, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện R.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 09, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện R.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 27/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh K.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" đối với bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N cụ thể: Bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H số tiền nợ vay vốn gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi 15.000.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trương Mỹ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002364 ngày 17/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R.

Buộc bị đơn ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.500.000 đồng, nhưng do ông T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí trên số tiền án phí là 1.750.000 đồng, nên bà Nguyễn Thị N chỉ phải chịu trên số tiền án phí 1.750.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002680 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, bà Nguyễn Thị N còn phải nộp tiếp là 1.450.000 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007555 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Hoàn trả cho ông Trần Ngọc T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007556 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

4. Về chi phí giám định: Buộc ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N phải chịu là 1.470.000 đồng, ông Trần Ngọc T và bà Nguyễn Thị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được Tc hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh K;
- TAND huyện R;
- THA dân sự huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Đảo